

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND phường Yên Dũng)

STT	Nội dung	Năm trước liền kề	Năm báo cáo	Số điều chỉnh tăng	Số sau điều chỉnh	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
						Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2			3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
	Tổng	37.570.426.841	39.161.198.806	22.692.500	39.183.891.306	6.248.571.970	86	
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	14.232.719.665	3.017.954.160	0	3.017.954.160	-11.214.765.505	-79%	Nguồn tăng thu tiền đền bù thu hồi đất công ích chuyển nguồn 2024-2025 (1.437.663.000 x 30%): 431.298.900, tăng thu tiền đền bù thu hồi đất năm 2025 chưa sử dụng: 724.626.600, nguồn tăng thu tiền đất chưa sử dụng năm 2025: 1.862.028.660
I.1	Số dự toán	14.232.719.665	3.017.954.160	0	3.017.954.160	-11.214.765.505	-79%	
I.1.1	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung	14.232.719.665	3.017.954.160	0	3.017.954.160	-11.214.765.505	-79%	
1	Nguồn ngân sách trung ương				0			
2	Nguồn ngân sách cấp tỉnh				0			
3	Nguồn ngân sách huyện chuyển về (nếu có)				0			
4	Nguồn ngân sách xã, phường	14.232.719.665	3.017.954.160	0	3.017.954.160	-11.214.765.505	-79%	
4.1	Tiền thu hồi đền bù đất công ích thu năm 2025	0	724.626.600	0	724.626.600	724.626.600		
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Yên Lư, phường Yên Dũng (MDA 8167963)		724.626.600		724.626.600	724.626.600		thu tiền đền bù thu hồi đất công ích năm 2025 chưa sử dụng được chuyển nguồn: 724.626.600
4.2	Tiền thu hồi đền bù đất công ích thu năm 2024 chuyển nguồn 2025	14.232.719.665	431.298.900	0	431.298.900	-13.801.420.765		
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Yên Lư, phường Yên Dũng (MDA: 8167963)		431.298.900		431.298.900	431.298.900		Nguồn tăng thu tiền đền bù thu hồi đất công ích chuyển nguồn 2024-2025 (tổng 1.437.663.000 x 30%): 431.298.900
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Yên Lư, phường Yên Dũng (MDA: 8167963)	1.437.663.000			0	-1.437.663.000		
	Cứng hoá đường nội đồng TDP Tân Cương đi TDP Thắng Lợi Hạ, thị trấn	2.949.375.000			0	-2.949.375.000		
	Cải tạo, sửa chữa công trình HTKT(kênh tưới, tường rào...) vùng thiên tai bão lũ trên địa bàn thị trấn Nham Biền.	726.963.000			0	-726.963.000		
	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư TDP 1,2,5 thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	581.909.000			0	-581.909.000		
	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	123.481.000			0	-123.481.000		
	Cứng hóa đường trục thôn Thạch Xá, xã Yên Lư	1.255.598.000			0	-1.255.598.000		
	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phúc Duyên, phường Tân Liễu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Tiền đường và Thượng điện	50.000.000			0	-50.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phục vụ hành chính công và trụ sở tiếp dân phường Yên Dũng	200.000.000			0	-200.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Yên Dũng	10.000.000			0	-10.000.000		

	Xử lý chống sạt lở khu vực TDP 6, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh	300.000.000			0	-300.000.000		
	Trường tiểu học Nham Biền số 1, phường Yên Dũng. Hạng mục: nhà lớp học 15 phòng	250.000.000			0	-250.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Yên Lư, phường Yên Dũng	200.000.000			0	-200.000.000		
	Trường mầm non Yên Lư, hạng mục: nhà vệ sinh (khu lẻ Tân Yên)	687.674.000			0	-687.674.000		
	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Lư, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	113.383.000			0	-113.383.000		
	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Lư, huyện Yên Dũng (giai đoạn 3)	591.286.000			0	-591.286.000		
	cứng hóa đường trục thôn Yên Hồng, xã Yên Lư	1.752.696.000			0	-1.752.696.000		
	Trung tâm thể thao văn hóa thôn Yên Tập Bắc	177.796.000			0	-177.796.000		
	Nhà văn hóa thôn Yên Tập Bến, HM: sân bê tông, cổng, tường rào	696.298.000			0	-696.298.000		
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Yên Lư, phường Yên Dũng (MDA: 8167963)	200.000.000			0	-200.000.000		
	Nhà văn hóa thôn Yên Hà, Hạng mục: Mái nhà và các hạng mục phụ trợ	523.303.000			0	-523.303.000		
	Cứng hóa trục đường thôn Bùi Bến, xã Yên Lư	369.434.000			0	-369.434.000		
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Bùi Bến, xã Yên Lư	688.647.000			0	-688.647.000		
	Trường THCS Nham Biền số 2, huyện Yên Dũng; Hạng mục: nhà đa năng, hệ thống PCCC nhà lớp học 3 tầng, sân nền, sân vườn, cổng tường rào, nhà xe	347.213.665			0	-347.213.665		
4.3	Tiền đất năm 2025	0	1.862.028.660	0	1.862.028.660	1.862.028.660		
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Yên Lư, phường Yên Dũng (MDA: 8167963)	0	1.862.028.660		1.862.028.660	1.862.028.660		nguồn thu tiền đất chưa sử dụng năm 2025 được chuyển nguồn theo quy định: 1.862.028.660
I.1.2	Nguồn vốn CTMTQG (vốn đầu tư)				0			
1	Nguồn ngân sách trung ương				0			
2	Nguồn ngân sách cấp tỉnh				0			
3	Nguồn ngân sách huyện chuyển về (nếu có)				0			
4	Nguồn ngân sách xã, phường				0			
I.2	Dư tạm ứng	0			0			
I.2.1	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung				0			
1	Nguồn ngân sách trung ương				0			
2	Nguồn ngân sách cấp tỉnh				0			
3	Nguồn ngân sách huyện chuyển về (nếu có)				0			
4	Nguồn ngân sách xã, phường				0			
I.2.2	Nguồn vốn CTMTQG (vốn đầu tư)				0			
1	Nguồn ngân sách trung ương				0			
2	Nguồn ngân sách cấp tỉnh				0			
3	Nguồn ngân sách huyện chuyển về (nếu có)				0			
4	Nguồn ngân sách xã, phường				0			
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	-			0			
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	20.981.983.076	26.945.524.346	0	26.945.524.346	5.963.541.270	28%	
	Nguồn kinh phí được sử dụng trong năm để thực hiện CCTL theo QĐ 46	5.866.000.000			0	-5.866.000.000		
	Nguồn CCTL năm 2024-2025 được chuyển nguồn	15.115.983.076	15.115.983.076		15.115.983.076	0		Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ các năm trước chuyển sang : 15.115.983.076
	Nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2025		7.791.000.000		7.791.000.000	7.791.000.000		70% tăng thu NS địa phương năm 2025: 7.791.000.000

	Nguồn kinh phí điều động, luân chuyển giáo viên		955.628.000		955.628.000	955.628.000		kinh phí điều động giáo viên : 955.628.000
	Nguồn tiền đất công ích chuyển nguồn 2024-2025 được trích lập nguồn CCTL theo quy định		1.006.364.100		1.006.364.100	1.006.364.100		Nguồn tăng thu tiền đền bù thu hồi đất công ích chuyển nguồn 2024-2025 (tổng 1.437.663.000 x 70%: 1.006.364.100
	Nguồn từ tiết kiệm CTX do tinh giản biên chế, sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp		2.076.549.170		2.076.549.170	2.076.549.170		Nguồn tinh giản biên chế 178,154 : 2.076.549.170
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	-	331.655.895	0	331.655.895	331.655.895		Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở: 331.665.895
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở của các đơn vị sự nghiệp công lập		331.655.895		331.655.895			
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	104.655.600	4.553.144.405	0	4.553.144.405	9.106.288.810	8701%	
5.1	Ngân sách TW		0	0	0	0		
5.2	Ngân sách tỉnh	0	4.552.941.875	0	4.552.941.875	4.552.941.875		
	Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng kênh tiêu từ trạm bơm Tân Liễu đến nhà ông Vạ, tổ dân phố Liễu Đê, phường Yên Dũng (Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)		1.733.000.000		1.733.000.000	1.733.000.000		Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025
	Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình tưới tiêu lắp đặt, điều tiết và một số hạng mục khác trên địa bàn xã Yên Lư cũ (Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)		338.000.000		338.000.000	338.000.000		Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025
	Chi cho công tác xã hội (bao gồm Trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP, Bảo trợ xã hội) theo QĐ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 17/12/2025		2.287.646.875		2.287.646.875	2.287.646.875		Chi cho công tác xã hội theo QĐ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 17/12/2025
	kinh phí hỗ trợ thiệt hại do bão và mưa lũ sau bão từ nguồn dự phòng NS cấp tỉnh theo quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 31/12/2025		194.295.000		194.295.000	194.295.000		kinh phí hỗ trợ thiệt hại do bão và mưa lũ sau bão từ nguồn dự phòng NS cấp tỉnh theo quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
5.3	Ngân sách phường	104.655.600	202.530	0	202.530	202.530	0	
	Hỗ trợ kinh phí rải cấp phối đường từ Van đi ngòi cống thôn Liễu Đê		99.363.600		0			
	Hỗ trợ kinh phí cho người làm công tác quản lý đối tượng cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện		5.292.000		0			
	Kinh phí cấp cho Văn phòng HĐND-UBND theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường		202.530		202.530	202.530		Kinh phí cấp cho Văn phòng HĐND-UBND theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	-			0			
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	1.551.800.000	3.339.000.000	0	3.339.000.000	1.787.200.000	115%	30% tăng thu ngân sách năm 2025 được chuyển nguồn: 3.339.000.000 đồng
	Chi hỗ trợ thôn An Thái, xã Yên Lư lắp đặt hệ thống chiếu sáng		98.856.000		0	-98.856.000		
	Chi hỗ trợ cứng hóa giao thông nông thôn thôn An Thái, xã Yên Lư		186.935.000		0	-186.935.000		
	Thu gom rác thải tồn lưu xã Yên Lư		73.593.000		0	-73.593.000		
	Lắp đặt điện chiếu sáng nghĩa trang liệt sỹ xã Yên Lư		169.867.000		0	-169.867.000		
	Trồng cây xanh nghĩa trang Liệt sỹ xã Yên Lư		119.697.000		0	-119.697.000		

	Nạo vét kênh mương tiêu thoát nước khu vực TDP Liễu Nham, TDP Liễu Đề phục vụ sản xuất vụ mùa năm 2025 trên địa bàn phường Yên Dũng	120.524.000			0	-120.524.000		
	Cải tạo, sửa chữa bộ phận 1 cửa UBND phường Nham Biền	208.000.000			0	-208.000.000		
	Cải tạo sửa chữa hội trường UBND phường Nham Biền	150.000.000			0	-150.000.000		
	Chỉnh trang đô thị phường Nham Biền	150.000.000			0	-150.000.000		
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an, quân sự phường	174.000.000			0	-174.000.000		
	Phát quang hành lang tuyến đê sông cầu từ bến dò Cung kiếm đi thôn Yên Tập	100.328.000			0	-100.328.000		
	Tăng thu thực hiện dự toán (đã trừ tăng thu tiền đất):: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Yên Lư, phường Yên Dũng (MDA 8167963)		3.339.000.000		3.339.000.000	3.339.000.000		30% tăng thu ngân sách năm 2025 được chuyển nguồn: 3.339.000.000 đồng
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	699.268.500	973.920.000	22.692.500	996.612.500	274.651.500	39%	Kinh phí đóng góp của nhân dân: 255.042.000, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia (00472, 00473) : 351 triệu đồng, dự phòng NS: 367.878.000
8.1	Kinh phí huy động, đóng góp theo quy định của pháp luật	676.576.000	622.920.000	0	622.920.000	-53.656.000		
	Kinh phí đóng góp, huy động của nhân dân hỗ trợ công trình tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kem, phường Yên Dũng	204.476.000	204.476.000		204.476.000	0		
	Kinh phí hỗ trợ xây nhà vệ sinh trường Mầm Non Yên Lư (khu lẻ Tân Sơn 2)	140.000.000			0	-140.000.000		
	Kinh phí đóng góp, huy động của nhân dân hỗ trợ công trình cứng hóa trục đường thôn Búi Bền, xã Yên Lư	20.000.000	566.000		566.000	-19.434.000		
	Kinh phí đóng góp, huy động của nhân dân hỗ trợ công trình cải tạo nhà vệ sinh trường tiểu học Yên Lư	50.000.000	50.000.000		50.000.000	0		
	Kinh phí tiết kiệm 5% xóa nhà tạm, nhà dột nát	262.100.000			0	-262.100.000		
	Chi bổ sung nguồn dự phòng ngân sách		367.878.000		367.878.000	367.878.000		
8.2	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	22.692.500	351.000.000	22.692.500	373.692.500	328.307.500		
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình phường Tân Liễu cũ (mã CTMT: 00473)	18.192.500		18.192.500	18.192.500	-18.192.500		
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng phường Tân Liễu cũ (mã CTMT: 00477)	4.500.000		4.500.000	4.500.000	-4.500.000		
	Dự án 7: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (mã CTMT:		231.000.000		231.000.000	231.000.000		
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (mã CTMT: 10473)		120.000.000		120.000.000	120.000.000		